

Phụ lục I
GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường Đoàn Kết)

DVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2026	GHI CHÚ
A	B	1	C
	<u>TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</u>	<u>252.962</u>	
	Thu NSNN trên địa bàn	134.700	
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	84.032	
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	40.876	Thuế cơ sở 1 tỉnh Lai Châu
2	Lệ phí trước bạ	14.000	Thuế cơ sở 1 tỉnh Lai Châu
3	Thuế thu nhập cá nhân	5.650	Thuế cơ sở 1 tỉnh Lai Châu
4	Thu phí, lệ phí	1.100	Thuế cơ sở 1 tỉnh Lai Châu
5	Thu tiền sử dụng đất	65.000	Thuế cơ sở 1 tỉnh Lai Châu
-	Ngân sách trung ương hưởng	9.750	
-	Ngân sách tỉnh hưởng	38.675	
-	Ngân sách phường hưởng	16.575	
6	Thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	34	Thuế cơ sở 1 tỉnh Lai Châu
7	Thu tiền thuê đất	5.200	Thuế cơ sở 1 tỉnh Lai Châu
-	Ngân sách trung ương hưởng	780	
-	Ngân sách tỉnh hưởng	1.326	
-	Ngân sách phường hưởng	3.094	
8	Thu khác ngân sách	2.740	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị; Trung tâm Phục vụ hành chính công;
-	Ngân sách trung ương hưởng	137	
-	Ngân sách tỉnh hưởng	0	
-	Ngân sách phường hưởng	2.603	
9	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	100	Thuế cơ sở 1 tỉnh Lai Châu
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	168.930	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
1	Thu bổ sung cân đối	166.126	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.804	

Phụ lục II

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường Đoàn Kết)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2026	GHI CHÚ
A	B	1	C
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</u>	<u>252.962</u>	
A	<u>CHI CÂN ĐỐI NSDP</u>	<u>250.158</u>	
I	<u>Chi Đầu tư phát triển</u>	<u>16.575</u>	
1	Chi XD CB tập trung	0	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	16.575	Phân bổ sau khi đủ điều kiện
II	<u>Chi thường xuyên :</u>	<u>228.438</u>	
1	<u>Chi sự nghiệp kinh tế</u>	<u>32.439</u>	
1.1	Theo định mức chi thường xuyên	10.865	
a	20% theo định mức chi thường xuyên	8.883	
-	Sự nghiệp Thủy lợi	500	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
-	Chi sự nghiệp kinh tế khác	8.383	
+	Kinh phí điện chiếu sáng	850	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
+	Kinh phí ban chỉ đạo các chương trình	125	
	<i>Kinh phí hỗ trợ cơ quan thường trực chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn</i>	10	Phòng Văn hóa - Xã hội
	<i>Ban vận động cứu trợ xã hội; Ban vận động quỹ vì người nghèo; Ban chỉ đạo cuộc vận động " người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"; Ban chỉ đạo phong trào đoàn kết sáng tạo; BCD phong trào TDDKXD DSVH, đô thị văn minh</i>	45	UBMTTQ VN phường
	<i>Ban Chỉ đạo thực hiện Quyết định 81 của Thủ tướng Chính phủ</i>	20	UBMTTQ VN phường
	<i>Ban Chỉ đạo phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn</i>	15	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
	<i>Hỗ trợ kinh phí các đoàn kiểm tra liên ngành</i>	15	Phòng Văn hóa - Xã hội
	<i>Kinh phí Ban Chỉ đạo phong trào TDDKXD DSVH; BCD thực hiện nếp sống văn minh đô thị</i>	20	Phòng Văn hóa - Xã hội
+	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điện, thay thế bóng đèn thấp sáng, hệ thống cửa phân làn, thang máy, điều hoà, kiểm định hệ thống chống sét, hệ thống PCCC	323	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
+	Kinh phí lắp biển tuyên truyền nội quy tuyến đường, phố văn minh đô thị	50	Phòng Văn hóa - Xã hội
+	Hỗ trợ kinh phí tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại	40	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
+	Kinh phí tổ chức lễ phát động trồng cây và hưởng ứng phong trào "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ"	300	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
+	Kinh phí thống kê đất đai	150	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
+	Kinh phí thực hiện Đề án 06 (Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia)	130	Phòng Văn hóa - Xã hội
+	Kinh phí duy trì vệ sinh, điện, nước và quản lý trụ sở phường	1.000	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị: 850trđ; Trung tâm Dịch vụ tổng hợp: 150trđ

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2026	GHI CHÚ
A	B	1	C
+	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình giao thông; cải tạo, sửa chữa hệ thống thoát nước	1.365	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
+	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi	800	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
+	Kinh phí sửa chữa các nhà văn hóa tổ dân phố	1.050	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	2.200	
b	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.982	
-	Chi hành chính	200	
-	Kinh phí thực hiện lao động hợp đồng theo ND 111	110	
-	Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương	1.575	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	97	
1.2	Định mức theo tiêu chí bổ sung	612	
-	Sự nghiệp giao thông	612	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
1.3	Sự nghiệp kinh tế khác⁽¹⁾	20.937	
-	Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường (Đã bao gồm kinh phí xử lý ô nhiễm môi trường, nạo vét...)	6.661	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
-	Kinh phí chăm sóc cây xanh đô thị	2.980	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
-	Hỗ trợ kinh phí quản lý, vận hành trung tâm điều hành đô thị thông minh	500	Phòng Văn phòng HĐND-UBND
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa	355	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
-	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng SP, dịch vụ công ích thủy lợi	450	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị (Cấp bằng lệnh chi tiền)
-	Kinh phí vận hành, sửa chữa điện và điện chiếu sáng	3.446	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
-	Kinh phí thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn	6.545	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
1.4	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết⁽²⁾	25	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	25	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.500	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	2.500	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
3	<u>Chi sự nghiệp GD - ĐT và dạy nghề</u>	<u>143.836</u>	
3.1	Sự nghiệp giáo dục:	141.582	
-	Quản lý hành chính	7.707	Khối trường học
-	Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	6.820	Khối trường học
-	Quỹ tiền lương theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	105.702	Khối trường học
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	5.652	Khối trường học
-	KP thực hiện ND 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	4.401	Khối trường học
-	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	671	Khối trường học

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2026	GHI CHÚ
A	B	1	C
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (Thay thế 81/2021/NĐ-CP)	1.850	Khởi trường học
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	296	Khởi trường học
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	267	Khởi trường học
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	1.137	Khởi trường học
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường vùng ĐBKK, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và cơ sở vật chất các trường, lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới (<i>Đã bao gồm kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định số 1728/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh; kinh phí đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG</i>)	2.520	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu	170	Khởi trường học
-	Kinh phí thi đua khen thưởng ngành giáo dục	1.000	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	3.389	Kinh phí còn lại chưa phân bổ
+	hính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	636	
+	Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu	262	
+	Quản lý hành chính	2.491	
3.2	<u>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:</u>	2.254	
-	Quản lý hành chính	66	Trung tâm chính trị
-	Quỹ lương theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	1.030	Trung tâm chính trị
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	40	Trung tâm chính trị
-	Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn (<i>Đã bao gồm kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình MTQG</i>)	367	Phòng Văn hóa - Xã hội

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2026	GHI CHÚ
A	B	1	C
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch của cấp thẩm quyền (Bao gồm: kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; kinh phí hỗ trợ cho cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và những người không hưởng lương, phụ cấp từ NSNN tham gia công tác đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng nghiệp vụ trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND ngày 17/10/2023 của HĐND tỉnh)	751	Văn phòng Đảng ủy: 80tr; Phòng Văn hóa - Xã hội: 30tr; Trung tâm Chính trị: 641tr
4	<u>SN văn hóa, thể thao - truyền thông</u>	<u>1.482</u>	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ văn hóa, thể thao- truyền thông (Bao gồm: Các hoạt động văn hóa, thể thao- truyền thông; tổ chức các lễ hội, duy trì hệ thống loa truyền thanh không dây và các hoạt động đặc thù...)	1.372	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp
-	Kinh phí xây dựng và thực hiện hương ước quy ước theo Nghị quyết số 67/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 (xây dựng mới 0,8 trđ; sửa đổi 0,5 trđ; thực hiện: 1 trđ) tính theo cộng đồng dân cư	110	Phòng Văn hóa - Xã hội
5	<u>Chi đảm bảo xã hội</u>	<u>6.529</u>	
-	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.	4.238	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Chế độ mai táng phí đối với người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của HĐND tỉnh	150	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Kinh phí chi trả đối với tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 68/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	109	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/QĐ-TTg	316	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	20	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Chính sách đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	85	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã già yếu đã nghỉ việc theo Thông tư số 08/2024/TT-BNV ngày 05/7/2024 của Bộ Nội vụ.	42	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Trợ cấp hưu trí theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.212	Phòng Văn hóa - Xã hội

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2026	GHI CHÚ
A	B	1	C
-	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	48	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Kinh phí hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	19	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND	84	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Kinh phí thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán đối đảng viên được tặng 60 năm tuổi đảng trở lên, các đối tượng B1, B2, B3, B4 theo Nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND; kinh phí thăm hỏi tặng quà ngày Thương binh - Liệt sĩ 27 tháng 7 cho các đối tượng B1, B2, B3, B4, B5 theo Nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND.	206	- Phòng Văn hóa - Xã hội: 70trđ - Văn phòng Đảng ủy: 136trđ
6	<u>Chi quản lý hành chính</u>	<u>37.606</u>	
6.1	<u>Quản lý nhà nước</u>	<u>21.521</u>	
-	Chi hành chính	1.095	Văn phòng HĐND: 75trđ; Văn phòng UBND: 320trđ; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị: 320trđ; Phòng Văn hóa - Xã hội: 200trđ; Trung tâm Phục vụ hành chính công: 140trđ; Ban CHQS: 40trđ
-	Quỹ lương theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	7.871	Văn phòng HĐND: 540trđ; Văn phòng UBND: 2,511trđ; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị: 2153trđ; Phòng Văn hóa - Xã hội: 1489trđ; Trung tâm Phục vụ hành chính công: 962trđ; Ban CHQS: 216trđ;
-	Phụ cấp công vụ	1.453	Văn phòng HĐND: 103trđ; Văn phòng UBND: 472trđ; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị: 395trđ; Phòng Văn hóa - Xã hội: 272trđ; Trung tâm Phục vụ hành chính công: 179trđ; Ban CHQS: 32trđ
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	560	Văn phòng HĐND: 37trđ; Văn phòng UBND: 179trđ; Phòng Kinh tế, Hàng và đô thị: 155trđ; Phòng Văn hóa - Xã hội: 106trđ; Trung tâm Phục vụ hành chính công: 70trđ; Ban CHQS: 13trđ
-	Phụ Cấp công tác Đảng	95	Văn phòng HĐND: 52trđ; Văn phòng UBND: 43trđ;
-	Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	435	Văn phòng HĐND - UBND

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2026	GHI CHÚ
A	B	1	C
-	Phụ cấp hằng tháng đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết 69/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	7.980	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc Hội, đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	541	Phòng Văn hóa - Xã hội: 491trđ; UB MTTQVN: 50tr
-	Hoạt động của hội đồng nhân dân và chi đặc thù khác	250	Văn phòng HĐND - UBND
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù (Bao gồm: Sửa chữa thường xuyên xe ô tô, bảo hiểm xe, tiếp khách, hội nghị, kinh phí tuyên truyền, tổ hòa giải cơ sở và các hoạt động đặc thù khác)	750	Văn phòng HĐND - UBND
-	Kinh phí bố trí theo nhiệm vụ:	491	
+	Hoạt động phí Đại biểu HĐND theo Nghị quyết 1206/2016/NQ-UBTVQH13:	377	Văn phòng HĐND - UBND
+	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo Nghị quyết số 69/2025/NQ-HĐND	114	Trung tâm Phục vụ hành chính công
6.2	<u>Chi Ngân sách Đảng</u>	8.708	Cấp bằng lệnh chi tiền
-	Chi hành chính	550	
-	Quỹ lương theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	4.209	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	274	
-	Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	145	
-	Phụ cấp công tác Đảng	540	
-	Phụ cấp công vụ	725	
-	Phụ cấp cấp uỷ theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	278	
-	Kinh phí phụ cấp trách nhiệm báo cáo viên các cấp HD 06-HD/BTGTW	30	
-	Chế độ cơ yếu theo (Trang phục theo TTLT 08/2014/TTLT-BQP_BTC_BYT ngày 14/2/2014 và công văn 302/BCY-CTTC ngày 20/6/2016; Tiền ăn, chế độ y tế theo TT số 63/2016/TT-BQP ngày 10/5/2016 và công văn 267/BCY-CTTC ngày 2/6/2016)	50	
-	Kinh phí chi trả chế độ hỗ trợ hàng tháng cho đảng viên được tặng huy hiệu đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND	25	
-	Hỗ trợ tổ dân vận tổ dân phố	22	
-	Hỗ trợ kinh phí ban chỉ đạo 35	130	
-	Kinh phí ban chỉ đạo công tác tôn giáo	20	
-	Kinh phí ban chỉ đạo quy chế dân chủ	10	
-	Chi hoạt động đặc thù	1.700	
6.3	<u>Đoàn thể</u>	3.112	
-	Chi hành chính, các nhiệm vụ khác	264	
-	Quỹ lương theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	1.740	
-	Phụ cấp công vụ	322	
-	Chi hoạt động đặc thù	149	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	123	

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2026	GHI CHÚ
A	B	1	C
-	Ban thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng	20	
-	Kinh phí tham gia góp ý xây dựng Đảng, phản biện xã hội 217, 218	78	
-	KP thăm hỏi đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQ phường thực hiện theo Nghị quyết 82/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu	48	
-	KP thực hiện đề án 938	12	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của các chi hội thuộc các tổ chức chính trị xã hội ở thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC; Nghị quyết 42/2012/NQ-HĐND	120	
-	Kinh phí bố trí theo nhiệm vụ:	236	
+	Kinh phí hỗ trợ Ủy ban MTTQ cấp xã và ban công tác mặt trận khu dân cư theo Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.	236	
6.4	<u>Kinh phí bố trí theo nhiệm vụ</u>	<u>2.080</u>	
-	Hỗ trợ kinh phí duy trì vận hành phần mềm quản lý và khai thác báo cáo ngân sách Tabmis, gia hạn phần mềm kế toán, tài sản công, thực hiện dịch vụ công trực tuyến và chi hoạt động đặc thù khác	350	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
-	Hỗ trợ kinh phí xét chuyển hạng, tuyển dụng viên chức; thi tuyển công chức cấp xã	50	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Hỗ trợ quỹ thi đua khen thưởng	1.450	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự	230	Phòng Văn hóa - Xã hội
6.5	<u>Kinh phí còn lại chưa phân bổ</u>	<u>2.185</u>	
7	<u>Chi An ninh - Quốc phòng địa phương</u>	<u>3.824</u>	
7.1	<u>An ninh:</u>	<u>2.018</u>	
-	Hỗ trợ nhiệm vụ an ninh địa phương (<i>Đã bao gồm các nhiệm vụ phòng chống tội phạm, phòng chống tệ nạn xã hội, công tác tuần tra, đảm bảo an ninh trật tự các ngày lễ, tết...</i>)	203	Công an phường Đoàn Kết
-	Chính sách hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với người tham gia Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh	1.815	Văn phòng HĐND - UBND
7.2	<u>Quốc phòng</u> (<i>Bao gồm: Tuyển quân, Huấn luyện DQTV, Báo chí, Kỷ niệm 22/12, Hội đồng giáo dục QP và các nội dung QP khác</i>)	1.806	
-	Hỗ trợ nhiệm vụ Quốc phòng Địa phương	381	Văn phòng HĐND - UBND
-	Hỗ trợ cho dân quân tự vệ	1.083	Văn phòng HĐND - UBND
-	Chế độ phụ cấp chức vụ của DQTV theo ND 16/2025/NĐ-CP, Nghị định 72/2020/NĐ-CP	342	Văn phòng HĐND - UBND
8	<u>Chi khác ngân sách (0,5% chi theo định mức)</u>	222	
-	Hỗ trợ công tác thu ngân sách trên địa bàn	222	Thuế cơ sở 1 tỉnh Lai Châu
III	<u>Dự phòng ngân sách (Bằng 2% tổng chi cân đối)</u>	<u>5.145</u>	
-	Kinh phí tiêm cho đàn gia súc, phun tiêu độc khử trùng	450	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị
-	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	4.695	Kinh phí còn lại chưa phân bổ

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2026	GHI CHÚ
A	B	1	C
<u>B</u>	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU ⁽³⁾	<u>2.804</u>	
<u>I</u>	<u>Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia</u>	<u>0</u>	
<u>II</u>	<u>Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ (Vốn sự nghiệp)</u>	<u>2.804</u>	
1	Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	2.804	Phòng Văn hóa - Xã hội

Phụ lục III

GIAO TIẾT KIỂM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường Đoàn Kết)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Dự toán đơn vị được sử dụng		Ghi chú
				Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	
A	B	1	2	3	4	C
1	Văn phòng Đảng uỷ	8.924	233	4.849	3.842	
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường	3.227	44	1.978	1.205	
3	Văn phòng HĐND và UBND	10.566	143	4.094	6.329	
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	32.140	1.560	2.441	28.139	
5	Phòng Văn hoá - Xã hội	26.848	320	1.669	24.859	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.465	14	1.088	363	
7	Công an phường	203	0	0	203	
8	Thuế cơ sở 1	222	0	0	222	
9	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	3.504	135	1.865	1.504	
10	Trung tâm chính trị	1.777	70	1.090	617	
11	Trường Mầm non Đoàn Kết	10.014	49	9.232	733	
12	Trường Mầm non Hoa Sen	8.561	43	7.941	577	
13	Trường Mầm non Hoa Ban	4.084	22	3.803	259	
14	Trường Mầm non Bình Minh	7.962	51	7.254	657	
15	Trường Mầm non Nậm Loỏng	5.084	32	4.525	527	
16	Trường Mầm non Sùng Phài	6.239	37	5.373	829	
17	Trường Mầm non Lản Nhì Thàng	7.284	39	6.104	1.141	
18	Trường Tiểu học Quyết Thắng	4.556	30	4.266	260	
19	Trường Tiểu học Số 1	9.906	60	9.336	510	
20	Trường Tiểu học Quyết Tiến	7.591	48	7.176	367	
21	Trường Tiểu học Đoàn Kết	6.089	37	5.620	432	
22	Trường PTDTBT TH Lản Nhì Thàng	11.299	45	8.919	2.335	
23	Trường THCS Đoàn Kết	11.353	72	10.171	1.110	
24	Trường TH&THCS Nậm Loỏng	7.702	51	7.105	546	
25	Trường TH&THCS Sùng Phài	9.907	58	8.564	1.285	
26	Trường THCS Quyết Tiến	5.939	39	5.369	531	
27	Trường THCS Quyết Thắng	2.997	19	2.763	215	
28	Trường PTDTBT THCS Lản Nhì Thàng	8.025	35	5.941	2.049	
29	Dự phòng ngân sách	5.145		0	5.145	
30	Kinh phí còn lại chưa phân bổ <i>(Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề)</i>	3.389		0	3.389	
31	Kinh phí còn lại chưa phân bổ <i>(Sự nghiệp kinh tế)</i>	2.200		0	2.200	
32	Kinh phí còn lại chưa phân bổ <i>(Quản lý hành chính)</i>	2.185		0	2.185	
33	Kinh phí còn lại chưa phân bổ <i>(Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất)</i>	16.575		0	16.575	
	Tổng cộng:	252.962	3.286	138.536	111.140	

Phụ lục IV
PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY, ỦY BAN MTTQVN, KHỐI CHÍNH QUYỀN
(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường Đoàn Kết)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
			TỔNG CỘNG	113.089	2.151	12.360	91.431
819			Văn phòng Đảng ủy	8.924	233	4.849	3.842
			1.1. Sự nghiệp đào tạo	80	8	0	72
	070	085	kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh	80	8		72
			1.2. Bảo đảm xã hội	136	0	0	136
	370	398	Kinh phí thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán đối đảng viên được tặng 60 năm tuổi đảng trở lên, các đối tượng B1, B2, B3, B4 theo Nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND;	136			136
			1.3. Chi ngân sách Đảng	8.708	225	4.849	3.634
	340	351	Chi hành chính	550	55	495	
			Quỹ lương theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	4.209		4.209	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	274			274
			Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	145		145	
			Phụ cấp công tác Đảng	540			540
			Phụ cấp công vụ	725			725
			Phụ cấp cấp uỷ theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	278			278
			Kinh phí phụ cấp trách nhiệm báo cáo viên các cấp HD 06-HD/BTGTW	30			30
			Chế độ cơ yếu theo (Trang phục theo TTLT 08/2014/TTLT-BQP_BTC_BYT ngày 14/2/2014 và công văn 302/BCY-CTTC ngày 20/6/2016; Tiền ăn, chế độ y tế theo TT số 63/2016/TT-BQP ngày 10/5/2016 và công văn 267/BCY-CTTC ngày 2/6/2016)	50			50

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
	340	351	Kinh phí chi trả chế độ hỗ trợ hàng tháng cho đảng viên được tặng huy hiệu đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND	25			25
			Hỗ trợ tổ dân vận tổ dân phố	22			22
			Hỗ trợ kinh phí ban chỉ đạo 35	130			130
			Kinh phí ban chỉ đạo công tác tôn giáo	20			20
			Kinh phí ban chỉ đạo quy chế dân chủ	10			10
			Chi hoạt động đặc thù	1.700	170		1.530
820			2. Ủy ban MTTQ phường	3.227	44	1.978	1.205
			2.1. Sự nghiệp kinh tế khác	65	6	0	59
	280	338	Ban vận động cứu trợ xã hội; Ban vận động quỹ vì người nghèo; Ban chỉ đạo cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"; BCD thực hiện cuộc vận động TDDKXD DSVH, đô thị văn minh	45	4		41
			Ban chỉ đạo thực hiện Quyết định 81 của Thủ tướng Chính phủ	20	2		18
			2.2. Chi quản lý hành chính	3.162	38	1.978	1.146
	340	361	Chi hành chính, các nhiệm vụ khác	264	26	238	
			Quỹ lương theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	1.740		1.740	
			Phụ cấp công vụ	322			322
			Chi hoạt động đặc thù	149			149
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	123			123
			Ban thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng	20	2		18
			Kinh phí tham gia góp ý xây dựng Đảng, phản biện xã hội 217, 218	78	10		68
			Kinh phí hỗ trợ Ủy ban MTTQ cấp xã và ban công tác mặt trận khu dân cư theo Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.	236			236
			Kinh phí hỗ trợ hoạt động của các chi hội thuộc các tổ chức chính trị xã hội ở thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC; Nghị quyết 42/2012/NQ-HĐND	120			120
			KP thăm hỏi đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQ phường thực hiện theo Nghị quyết 82/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu	48			48

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
	340	361	KP thực hiện đề án 938	12			12
			Kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc Hội, đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	50			50
830			3. Văn phòng HĐND và UBND	10.566	143	4.094	6.329
			3.1. Sự nghiệp kinh tế khác	500	0	0	500
	280	338	Hỗ trợ kinh phí quản lý, vận hành trung tâm điều hành đô thị thông minh	500			500
			3.2. Quản lý nhà nước	6.445	143	4.094	2.208
			* Văn phòng Hội đồng nhân dân	1.434	32	608	794
	340	341	Chi hành chính	75	7	68	
			Quỹ lương theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	540		540	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	37			37
			Phụ Cấp công tác Đảng	52			52
			Phụ cấp công vụ	103			103
			Hoạt động phí Đại biểu HĐND theo Nghị quyết 1206/2016/NQ-UBTVQH13:	377			377
			Hoạt động của hội đồng nhân dân và chi đặc thù khác	250	25		225
			* Văn phòng Ủy ban nhân dân	4.710	107	3.234	1.369
	340	341	Chi hành chính	320	32	288	
			Quỹ lương theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	2.511		2.511	
			Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	435		435	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	179			179
			Phụ Cấp công tác Đảng	43			43
			Phụ cấp công vụ	472			472
			Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù (Bao gồm: Sửa chữa thường xuyên xe ô tô, bảo hiểm xe, tiếp khách, hội nghị, kinh phí tuyên truyền, tổ hòa giải cơ sở và các hoạt động đặc thù khác)	750	75		675
			* Ban CHQS phường	301	4	252	45
	010	011	Chi hành chính	40	4	36	
			Quỹ lương theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	216		216	

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
	010	011	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	13			13
			Phụ cấp công vụ	32			32
			3.5. Chi an ninh - quốc phòng	3.621	0	0	3.621
			* An ninh	1.815	0	0	1.815
	040	041	Chính sách hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với người tham gia Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh	1.815			1.815
			* Quốc phòng	1.806	0	0	1.806
	010	011	Hỗ trợ nhiệm vụ Quốc phòng Địa phương	381			381
			Hỗ trợ cho dân quân tự vệ	1.083			1.083
			Chế độ phụ cấp chức vụ của DQTV theo NĐ 16/2025/NĐ-CP, Nghị định 72/2020/NĐ-CP	342			342
831			4. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	32.140	1.560	2.441	28.139
			4.1. Sự nghiệp kinh tế khác	26.267	1.328	0	24.939
	280	283	Sự nghiệp thủy lợi	500	50		450
		338	Kinh phí điện chiếu sáng	850	85		765
			Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn	15	1		14
			Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điện, thay thế bóng đèn thấp sáng, hệ thống cửa phân làn, thang máy, điều hoà, kiểm định hệ thống chống sét, hệ thống PCCC	323	32		291
			Hỗ trợ kinh phí tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại	40	4		36
			Kinh phí tổ chức lễ phát động trồng cây và hưởng ứng phong trào "tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ"	300	30		270
			Kinh phí thống kê đất đai	150			150
			Kinh phí duy trì vệ sinh, điện, nước và quản lý trụ sở phường	850	35		815
			Kinh phí duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình giao thông; cải tạo, sửa chữa hệ thống thoát nước	1.365	105		1.260
		283	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi	800	80		720

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
		292	Sự nghiệp giao thông	612	61		551
		261	Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường (Đã bao gồm kinh phí xử lý ô nhiễm môi trường, nạo vét...)	6.661	400		6.261
		312	Kinh phí chăm sóc cây xanh đô thị	2.980	200		2.780
		283	Kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa	355			355
		283	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng SP, dịch vụ công ích thủy lợi	450	45		405
		338	Kinh phí vận hành, sửa chữa điện và điện chiếu sáng	3.446	200		3.246
		338	Kinh phí thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn	6.545			6.545
		282	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	25			25
			4.2. Sự nghiệp môi trường	2.500	200	0	2.300
	250	261	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chỉ về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	2.500	200		2.300
			4.3. Chi quản lý nhà nước	3.373	32	2.441	900
			Chi hành chính	320	32	288	
			Quỹ lương theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	2.153		2.153	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	155			155
			Phụ cấp công vụ	395			395
			Hỗ trợ kinh phí duy trì vận hành phần mềm quản lý và khai thác báo cáo ngân sách Tabmis, gia hạn phần mềm kế toán, tài sản công, thực hiện dịch vụ công trực tuyến và chi hoạt động đặc thù khác	350			350
832			5. Phòng Văn hoá - Xã hội	26.848	320	1.669	24.859
			5.1. Sự nghiệp kinh tế khác	1.275	55	0	1.220
			Hỗ trợ kinh phí các đoàn kiểm tra liên ngành	15			15
	280	338	Kinh phí hỗ trợ cơ quan thường trực chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn	10			10
			Kinh phí ban chỉ đạo phong trào TĐĐKXD ĐSVH; BCĐ thực hiện nếp sống văn minh đô thị	20			20

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
	280	338	Kinh phí lắp biển tuyên truyền nội quy tuyến đường, phố văn minh đô thị	50			50
			Kinh phí thực hiện Đề án 06 (phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia)	130			130
			Kinh phí sửa chữa các nhà văn hóa tổ dân phố	1.050	55		995
			5.2. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	3.998	100	0	3.898
	070	098	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường vùng ĐBKK, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và cơ sở vật chất các trường, lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới (Đã bao gồm kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định số 1728/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh; kinh phí đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG)	2.520			2.520
			Kinh phí thi đua khen thưởng ngành giáo dục	1.000	100		900
			Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	81			81
			Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Đã bao gồm kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình MTQG)	367			367
			Kinh phí hỗ trợ cho cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và những người không hưởng lương, phụ cấp từ NSNN tham gia công tác đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng nghiệp vụ trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND ngày 17/10/2023 của HĐND tỉnh	30			30
			5.3. Sự nghiệp văn hoá, thể thao- truyền thông	110	0	0	110
	160	161	Kinh phí xây dựng và thực hiện hương ước quy ước theo Nghị quyết số 67/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 (xây dựng mới 0,8 trđ; sửa đổi 0,5 trđ; thực hiện: 1 trđ) tính theo cộng đồng dân cư	110			110
			5.3. Bảo đảm xã hội	9.197	0	0	9.197
	370	398	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.	4.238			4.238
			Chế độ mai táng phí đối với người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của HĐND tỉnh	150			150

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
	370	398	Kinh phí chi trả đối với tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 68/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	109			109
			Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/QĐ-TTg	316			316
			Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	20			20
	370	398	Chính sách đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	85			85
	370	374	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã già yếu đã nghỉ việc theo Thông tư số 08/2024/TT-BNV ngày 05/7/2024 của Bộ Nội vụ.	42			42
	370	398	Trợ cấp hưu trí theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.212			1.212
			Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	48			48
			Kinh phí hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	19			19
			Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND	84			84
			Kinh phí thăm hỏi tặng quà Ngày Thương binh - Liệt sĩ 27 tháng 7 cho các đối tượng B1, B2, B3, B4, B5 theo Nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND.	70			70
	370	371	Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	2.804			2.804
			5.4. Chi quản lý nhà nước	12.268	165	1.669	10.434
	340	341	Chi hành chính	200	20	180	
			Quỹ lương theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	1.489		1.489	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	106			106
			Phụ cấp công vụ	272			272
			Phụ cấp hàng tháng đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết 69/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	7.980			7.980

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
			Kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc Hội, đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	491			491
	340	341	Hỗ trợ kinh phí xét chuyển hạng, tuyển dụng viên chức; thi tuyển công chức cấp xã	50			50
			Hỗ trợ quỹ thi đua khen thưởng	1.450	145		1.305
			Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự	230			230
833			6. Trung tâm phục vụ hành chính công	1.465	14	1.088	363
			Chi hành chính	140	14	126	
			Quỹ lương theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	962		962	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	70			70
	340	341	Phụ cấp công vụ	179			179
			Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo Nghị quyết số 69/2025/NQ-HĐND	114			114
009			7. Công an phường Đoàn Kết	203	0	0	203
	040	041	Hỗ trợ nhiệm vụ an ninh địa phương (Đã bao gồm các nhiệm vụ phòng chống tội phạm, phòng chống tệ nạn xã hội, công tác tuần tra, đảm bảo an ninh trật tự các ngày lễ, tết...)	203			203
860			8. Thuế cơ sở 1 tỉnh Lai Châu	222	0	0	222
	340	341	Hỗ trợ công tác thu ngân sách trên địa bàn	222			222
			9. kinh phí còn lại chưa phân bổ	24.349	0	0	24.349
			Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	16.575			16.575
			Sự nghiệp kinh tế	2.200			2.200
			Sự nghiệp giáo dục (Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ: 636trđ; Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu: 262tr; chi quản lý hành chính: 2.491trđ)	3.389			3.389
			Chi quản lý hành chính	2.185			2.185

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
			10. Dự phòng ngân sách	5.145	0	0	5.145
831			Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	450	0	0	450
	280	281	Kinh phí tiêm cho đàn gia súc, phun tiêu độc khử trùng	450			450
			Kinh phí còn lại chưa phân bổ	4.695			4.695

Phụ lục V
PHÂN BỐ GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ: KHỐI TRƯỜNG HỌC
(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường Đoàn Kết)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
			TỔNG CỘNG	134.592	767	119.462	14.363
822			1. Trường Mầm non Đoàn Kết	10.014	49	9.232	733
			Quỹ lương	8.126		8.126	
			Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	660		660	
			Chi hành chính	495	49	446	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	378			378
			Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	3			3
	070	071	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	15			15
			Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	162			162
			KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	19			19
			Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	156			156
822			2. Trường Mầm non Hoa Sen	8.561	43	7.941	577
			Quỹ lương	6.999		6.999	
			Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	550		550	
			Chi hành chính	435	43	392	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	328			328
			Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	15			15
	070	071	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	17			17
			Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	105			105
			KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	17			17
			Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	95			95

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
822			3. Trường Mầm non Hoa Ban	4.084	22	3.803	259
			Quỹ lương	3.051		3.051	
			Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/NĐ-CP	550		550	
			Chi hành chính	224	22	202	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	146			146
			Kinh phí thực hiện ND 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	7			7
			Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	7			7
			Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	51			51
			KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	21			21
			Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0			0
			Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	27			27
822			4. Trường Mầm non Bình Minh	7.962	51	7.254	657
			Quỹ lương	6.245		6.245	
			Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/NĐ-CP	550		550	
			Chi hành chính	510	51	459	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	354			354
			Kinh phí thực hiện ND 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	18			18
			Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	12			12
			Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	130			130
			KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	42			42
			Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	101			101
822			5. Trường Mầm non Nậm Loỏng	5.084	32	4.525	527
			Quỹ lương	3.687		3.687	
			Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/NĐ-CP	550		550	
			Chi hành chính	320	32	288	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	207			207
			Kinh phí thực hiện ND 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	75			75

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
	070	071	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	96			96
			Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	69			69
			KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	4			4
			Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	76			76
822			6. Trường Mầm non Sùng Phài	6.239	37	5.373	829
	070	071	Quỹ lương	4.595		4.595	
			Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	440		440	
			Chi hành chính	375	37	338	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	247			247
			Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	163			163
			Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	217			217
			Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	78			78
			Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	47			47
			Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	77			77
822			7. Trường Mầm non Lân Nhì Thàng	7.284	39	6.104	1.141
	070	071	Quỹ lương	5.423		5.423	
			Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	330		330	
			Chi hành chính	390	39	351	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	237			237
			Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	348			348
			Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	307			307
			Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	108			108
			KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	8			8
			Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	133			133

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
822			8. Trường Tiểu học Quyết Thắng	4.556	30	4.266	260
	070	072	Quỹ lương	3.772		3.772	
			Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/NĐ-CP	220		220	
			Chi hành chính	304	30	274	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	215			215
			KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	45			45
822			9. Trường Tiểu học Số 1	9.906	60	9.336	510
	070	072	Quỹ lương	8.466		8.466	
			Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/NĐ-CP	330		330	
			Chi hành chính	600	60	540	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	473			473
			KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	37			37
822			10. Trường Tiểu học Quyết Tiến	7.591	48	7.176	367
	070	072	Quỹ lương	6.414		6.414	
			Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/NĐ-CP	330		330	
			Chi hành chính	480	48	432	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	367			367
822			11. Trường Tiểu học Đoàn Kết	6.089	37	5.620	432
	070	072	Quỹ lương	4.952		4.952	
			Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/NĐ-CP	330		330	
			Chi hành chính	375	37	338	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	287			287
			KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	45			45
			Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	47			47
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu	53			53

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
822			12. Trường PTDTBT TH Lăn Nhì Thành	11.299	45	8.919	2.335
			Quỹ lương	8.294		8.294	
			Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/ND-CP	220		220	
			Chi hành chính	450	45	405	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP của Chính phủ	349			349
			Kinh phí thực hiện ND 116/2016/ND-CP; Nghị định 66/2025/ND-CP của Chính phủ	1.603			1.603
	070	072	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/ND-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	74			74
			Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	192			192
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu	117			117
822			13. Trường THCS Đoàn Kết	11.353	72	10.171	1.110
			Quỹ lương	9.193		9.193	
			Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/ND-CP	330		330	
			Chi hành chính	720	72	648	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP của Chính phủ	569			569
			Kinh phí thực hiện ND 116/2016/ND-CP; Nghị định 66/2025/ND-CP của Chính phủ	0			0
			Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	524			524
			KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/ND-CP	17			17
822			14. Trường TH&THCS Nậm Loỏng	7.702	51	7.105	546
			Quỹ lương	6.426		6.426	
			Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/ND-CP	220		220	
			Chi hành chính	510	51	459	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP của Chính phủ	383			383
			Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	112			112
			KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/ND-CP	17			17
	070	073	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/ND-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	34			34

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
822			15. Trường TH&THCS Sùng Phái	9.907	58	8.564	1.285
			Quỹ lương	7.707		7.707	
			Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/ND-CP	330		330	
			Chi hành chính	585	58	527	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP của Chính phủ	441			441
			Kinh phí thực hiện ND 116/2016/ND-CP; Nghị định 66/2025/ND-CP của Chính phủ	738			738
			KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/ND-CP	6			6
			Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	100			100
822			16. Trường THCS Quyết Tiến	5.939	39	5.369	531
			Quỹ lương	4.688		4.688	
			Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/ND-CP	330		330	
			Chi hành chính	390	39	351	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP của Chính phủ	290			290
			Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	219			219
			KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/ND-CP	6			6
			Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/ND-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	16			16
822			17. Trường THCS Quyết Thắng	2.997	19	2.763	215
			Quỹ lương	2.260		2.260	
			Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/ND-CP	330		330	
			Chi hành chính	192	19	173	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP của Chính phủ	135			135
			Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	68			68
			KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/ND-CP	12			12
822			18. Trường PTDTBT THCS Lân Nhì Thành	8.025	35	5.941	2.049
			Quỹ lương	5.404		5.404	
			Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/ND-CP	220		220	
			Chi hành chính	352	35	317	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP của Chính phủ	246			246
			Kinh phí thực hiện ND 116/2016/ND-CP; Nghị định 66/2025/ND-CP của Chính phủ	1.431			1.431
			Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	143			143

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
	070	073	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	49			49
			Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	180			180

Phụ lục VI
PHÂN BỐ GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ: SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường Đoàn Kết)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	C	D	1=2+3	4	5	6
			TỔNG CỘNG	5.281	205	2.955	2.121
821			Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.504	135	1.865	1.504
			1.1. Sự nghiệp kinh tế khác	2.132	35	1.865	232
	208	338	Chi hành chính	200	20	180	
			Kinh phí thực hiện lao động hợp đồng theo ND 111	110		110	
			Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương	1.575		1.575	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	97			97
			Kinh phí duy trì vệ sinh, điện, nước và quản lý trụ sở phường	150	15		135
			1.2. Sự nghiệp văn hoá - thể thao - truyền thông	1.372	100	0	1.272
	160	161	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Văn hóa, tuyên truyền(bao gồm: các hoạt động Văn hóa, văn nghệ, tổ chức các lễ hội, tuyên truyền băng rôn, cờ, pano..., sửa chữa bảo dưỡng xe thông tin và các hoạt động đặc thù khác)	832	100		732
	190	191	KP chi trả nhuận bút, tiền điện trạm phát sóng, hệ thống truyền thanh không dây, chi trả trang thông tin điện tử, kênh truyền dữ liệu truyền thanh trực tiếp; sửa chữa, mua sắm nhỏ...và các hoạt động đặc thù khác.	230			230
	220	221	KP chi trả nhuận bút, tiền điện trạm phát sóng, hệ thống truyền thanh không dây, chi trả trang thông tin điện tử, kênh truyền dữ liệu truyền thanh trực tiếp; sửa chữa, mua sắm nhỏ...và các hoạt động đặc thù khác.	310			310

Chương	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí tiết kiệm	Tổng dự toán giao đơn vị được sử dụng	
						Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ
989			Trung tâm Chính trị	1.777	70	1.090	617
			<i>1.1. Sự nghiệp đào tạo</i>	1.777	70	1.090	617
	070	085	Quản lý hành chính	66	6	60	
			Quỹ lương theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	1.030		1.030	
			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	40			40
			Kinh phí mở lớp , tham gia hội thi giảng viên lý luận chính giỏi và thực hiện các nhiệm vụ được giao	641	64		577